TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS - PT
Ngày: 22/01/2021
V/v kiện đòi tài sản
và giao dịch dân sự về họ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 N 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản và giao dịch dân sự về họ.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975 (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980 (vợ anh C - có mặt)

Các đương sự cùng địa chỉ: Xóm M, xã HC, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người làm chứng:

4.1 Bà Trương Thị L, sinh năm 1961 (có mặt)

4.2 Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1950 (có mặt)

4.3 Anh Tạ Văn T, sinh năm 1975 (có mặt)

4.4 Ông Hoàng Thế V, sinh năm 1961(vắng mặt)

Các đương sự cùng địa chỉ: Xóm M, xã HC, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

4.5 Anh Phan Thanh D, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: xóm T1, xã HC, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

4.6 Anh Trương Văn D1, sinh năm 1993 (có mặt)

4.7 Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm M, xã HC, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà với anh Nguyễn Văn C có quan hệ là hàng xóm, anh C làm kinh doanh vật liệu xây dựng và các mặt hàng khác nên bà thường xuyên mua hàng tại nhà anh C. Bà thường đưa tiền trước khi lấy hàng, những lần lấy hàng trước đó hai bên đã chốt nợ và đã thanh toán xong cho nhau. Tháng 9/2018 (âm lịch) gia đình bà xây nhà và mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng anh C, hai bên đã thanh toán xong. Từ ngày 07/9/2018 đến ngày 05/10/2018 bà đã đưa cho anh C 40.000.000đ, ngày 21/10/2018 bà tiếp tục đưa cho anh C 60.000.000đ, tổng hai lần đưa là 100.000.000đ, việc giao tiền không viết giấy giao nhận tiền. Bà đã tiến hành lấy hàng đến ngày 30/12/2018 (âm lịch) tức ngày 04/02/2019 (dương lịch) thì hai bên chốt sổ. Chị Nguyễn Thị N là vợ anh C là người chốt sổ, tổng số tiền hàng bà đã lấy là 60.067.000đ, từ sau ngày 30/12/2018 (âm lịch) do anh C và con trai bà có mâu thuẫn nên anh C không bán hàng cho bà nữa. Tất cả những lần bà ra lấy hàng đều ghi bằng chữ của nhà bà vào sổ của nhà anh C và bà có mang sổ của gia đình bà đến cửa hàng nhà anh C để ghi mặt hàng cần lấy và giá trị từng mặt hàng, người ghi vào sổ sách theo dõi của nhà bà là chị N vợ anh C, chỉ một hai lần chị N không có nhà thì bà ghi bằng chữ của bà mặt hàng lấy, còn giá thì chị N là người ghi, ai giao hàng cho bà thì người đó phải ghi vào sổ giao nhận của bà. Đến nay số tiền bà đã đưa còn lại là 39.933.000đ bà đòi nhiều lần nhưng anh C không trả mà còn không thừa nhận nên bà đã phải ghi âm lại cuộc nói chuyện làm bằng chứng nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh C trả lại cho bà số tiền trên không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra bà và vợ chồng anh C chị N còn chơi phường với nhau do anh C là chủ phường, từ tháng 01/2018 (âm lịch) đến hết tháng 10/2018 (âm lịch) mỗi tháng bà nộp cho anh C, chị N 3.000.000đ tiền gốc, theo thỏa thuận ai lấy trước thì phải trả cho người lấy sau 500.000đ/tháng, bà đã đóng cho anh C 10 tháng là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) nhưng chưa được lấy phường. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc anh C phải trả cho bà cả gốc và lãi phường là 35.000.000đ.

Tài liệu bà H cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là sổ mua bán và USB ghi âm cuộc nói chuyện về việc số tiền mua bán vật liệu đã lấy và số tiền còn nợ với anh C, chị N vào khoảng thời gian từ 20 giờ ngày 30/12/2018 (âm lịch), tại nhà anh C, chị N thuộc xóm M, xã HC, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Gia đình anh làm nghề kinh doanh vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi, năm 2018 bà H có mua vật liệu để làm nhà, qua thỏa thuận thống nhất mua bán thanh toán bằng tiền mặt, bà H đã đưa cho anh 2 lần tiền tổng là 100.000.000đ và anh đã giao hàng cho bà H làm hai đợt

nhưng không có giấy tờ, đợt 1 từ ngày 07/10/2018 tổng số tiền giao là 55.219.000đ, đợt 2 từ ngày 19/10 đến 22/12 (âm lịch) năm 2018 tổng số tiền hàng đã giao là 69.014.000đ, tổng cả hai đợt là 124.233.000đ. Bà H có chơi phường với anh được 9 suất, mỗi suất 3.000.000đ/tháng, tổng số tiền bà đã đóng là 27.000.000đ, tiền lãi phường là 4.000.000đ, tổng là 31.000.000đ, anh đã trả cho bà H 7.000.000đ tiền mặt tại nhà anh cũng không có giấy tờ gì. Anh xác định bà H còn nợ của anh số tiền 31.233.000đ và không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tài liệu anh C cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 tờ ghi số hàng và số tiền bà H đã lấy.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N trình bày: Gia đình chị có bán vật liệu xây dựng, thức ăn gia súc vào năm 2018 bà H có mua vật liệu xây dựng với vợ chồng chị có lần mua với chị, có lần mua với anh C là chồng của chị, việc mua bán vợ chồng chị đã giao đủ số hàng theo hợp đồng với bà H. Chị cũng biết bà H chơi phường với anh C và đã đóng được 9 suất, sau đó bà H bỏ dở không đóng nữa nên đã chuyển sang thanh toán với anh C, còn việc thanh toán như thế nào thì chị không nắm được. Nay bà H khởi kiện yêu cầu phải trả số tiền 70.433.000đ (Bảy mươi triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng), chị không nhất trí.

Người làm chứng bà Trương Thị L trình bày: Ngày 26/12/2019 (âm lịch) lúc đó khoảng 09 giờ 30 phút bà có đến nhà chị H xin lá chít về gói bánh thì thấy anh C ra nhà chị H, anh C có hỏi chị H là ông T2 (chồng chị H) có nhà không, thì chị H nói ông T2 đi làm. Sau đó anh C có nói với bà tiện đây có bà Liên thì cháu muốn vào nhà và nói chuyện một chút. Khi vào nhà thì anh C có nói là chuyện cháu với bà H tiền tiền, nong nong thì chắc bà cũng biết, anh C nói rằng anh C cũng không muốn xảy ra như thế, anh C muốn nói chuyện tình cảm, chị H rút đơn, để anh C trả tiền bà H tại nhà chứ anh C không muốn lên Tòa án, vì vẫn là người nhà, vẫn là hàng xóm, sống chết có nhau. Anh C nói vậy thì bà có nói với anh C là cứ mang tiền ra trả bà H, quyền của bà H nhận hay không là quyền bà H, có trả hay không thì bà bảo anh C phải có người làm chứng, có người nọ người kia, ngay lúc đó thì anh C không trả. Sau đó hai bên có nói qua nói lại và anh C ra về, bà cũng về, không thấy anh C trả tiền cho chị H.

Bà không biết anh C còn nợ chị H bao nhiêu tiền, mua bán vật liệu xây dựng như thế nào, chơi phường như thế nào.

Ngoài ra bà có nghe chị H nói đã đưa 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho anh C và chơi phường với anh C 3.000.000đ/tháng lãi 500.000đ/tháng, chị H đã theo được 10 tháng, khi chị H xin lấy phường để làm nhà thì anh C không cho lấy, do vậy chị H không tham gia chơi nữa, chị H cũng nói lấy được một ít vật liệu xây dựng nhà anh C sau đó anh C không cho lấy nữa.

Bà Nguyễn Thị V1 trình bày: Bà có quan hệ họ hàng với bà H và anh C, bà có biết việc anh C nợ tiền của chị H vì có lần anh C đến nhà bà nói chuyện thì bà có bảo anh C nếu có nợ thì trả, anh C nói nếu bà H và cháu D1 ra xin lỗi thì anh C trả. Bà có hỏi anh C còn nợ bao nhiêu thì anh C không nói.

Ông Tạ Văn T, ông Tạ Văn Đ trình bày: Việc mua bán vật liệu xây dựng và chơi họ giữa anh C với chị H thì ông không được biết.

Anh Trương Văn D1 trình bày: Anh là con trai bà H, anh có làm lái xe cho nhà anh C, chị N, còn việc chơi phường như thế nào anh không nắm được, anh cũng không được thỏa thuận chơi phường cũng như đóng phường với anh C, anh không biết việc thỏa thuận chơi phường giữa bà H với anh C như thế nào, anh cũng không được đóng góp tiền phường hàng tháng. Việc đóng phường là của bà H mẹ anh, không liên quan đến anh.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015; Điều 166, Điều 468, 471 của Bộ luật Dân sự N 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí; Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về Kiện đòi tài sản và giao dịch dân sự về họ đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C

2. Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 39.933.000 đồng (Ba mươi chín triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng) và 30.500.000đ (Ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền phường (Trong đó tiền gốc là 27.000.000đ, tiền lãi là 3.500.000đ). Tổng số tiền phải trả là 70.433.000đ (Bảy mươi triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng).

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N phải chịu 3.521.650đ (Ba triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

- Trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.083.000 đồng tại biên lai thu số 0001068 ngày 10/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2020 anh C làm đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chưa đúng với với sổ sách anh đã nộp, buộc anh trả tiền chơi phường cho bà H là không đúng vì anh chơi họ với anh Duy con bà H nếu anh D1 con bà H kiện anh thì anh trả, anh C đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại cho anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm anh C vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn C phải trả lại số tiền bà đã đưa theo hợp đồng mua bán là 100.000.000đ, trừ đi số tiền hàng đã lấy là 60.067.000đ, số tiền còn lại là 39.933.000 đồng (ba mươi chín triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng) và số tiền phường đã đóng là 30.000.000đ và tiền lãi.

Tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N là vợ của anh C đều thừa nhận có được bán vật liệu xây dựng cho bà H và có nhận của bà H nhiều lần tiền, có lần chị N nhận có lần anh C nhận, số tiền 100.000.00đ do anh C nhận không có giấy tờ được nhận làm hai lần, lần đầu là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và lần thứ 2 là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Tính đến ngày 30/12/2018 (âm lịch) bà H còn nợ tiền vật liệu xây dựng với tổng số tiền là 60.067.000đ (sáu mươi triệu không trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng), do có mâu thuẫn nên anh C không cho bà H lấy vật liệu nữa, bà H khởi kiện anh C đòi lại số tiền đã trả nhưng không được lấy vật liệu. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do hai bên cung cấp xác định anh C được nhận số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) do bà H đã đưa, bà H đã lấy vật liệu xây dựng số tiền 60.067.000đ (sáu mươi triệu không trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng), buộc anh C chị N phải trả lại cho bà H số tiền 39.933.000đ (ba mươi chín triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng) bà đã ứng trước nhưng không được lấy vật liệu xây dựng là có căn cứ đúng quy định của pháp luật, anh C kháng cáo cho rằng đã cho bà H lấy đủ vật liệu nay không còn nợ nữa, anh cung cấp 1 tờ giấy (bút lục số 30) liệt kê ghi tên mặt hàng giao cho bà H do anh tự viết không có chữ ký của bà H, bà H không thừa nhận nên kháng cáo của anh không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của anh C về số tiền hụi họ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào sổ sách (bút lục số 173) do anh C và chị N cung cấp thể hiện từ tháng 01/2018 đến hết tháng 9/2018, bà H đã đóng tiền cho anh C chị N 9 tháng mỗi tháng 3.000.000đ, tại phiên tòa phúc thẩm anh C thừa nhận về số tiền chơi họ có lần bà H đóng có lần anh D1 con bà H đóng tiền chơi họ cho vợ chồng anh, những người lấy tiền phường trước suất của bà H đã nhận đủ tiền và trả lãi hàng tháng cho anh, chị N là người trực tiếp cộng sổ sách. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh C và chị N phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền phường gốc của 9 tháng và tiền lãi cho bà bà H là có căn cứ đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của anh C không có căn cứ chấp nhận

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự N 2015; các Điều 166, 468, 471 của Bộ luật dân sự N 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về Kiện đòi tài sản và giao dịch dân sự về họ đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C

2. Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 39.933.000 đồng (Ba mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn đồng) và 30.500.000đ tiền phường (Ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng anh C và chị N phải liên đới trả cho bà H số tiền là 70.433.000đ (Bảy mươi triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 3.521.650đ (Ba triệu, N trăm hai mươi mốt nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.083.000 đồng tại biên lai thu số 0001068 ngày 10/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Anh C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh C đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000037 ngày 22/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Thị Liên